

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



**D R I**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2018**

Buôn Ma Thuột, tháng 7 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak 0.3672

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>125,324,865,842</b>	<b>149,180,858,584</b>
<b>I.</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>52,011,575,621</b>	<b>93,068,388,254</b>
1.	Tiền	111		21,584,075,621	60,068,388,254
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30,427,500,000	33,000,000,000
<b>II.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
<b>III.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136)</b>	<b>130</b>		<b>20,032,129,102</b>	<b>7,241,773,261</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,408,714,461	420,000,000
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,594,485,474	5,231,942,024
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		3,028,929,167	1,589,831,237
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
<b>IV.</b>	<b>HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>49,537,978,767</b>	<b>48,408,333,031</b>
1.	Hàng tồn kho	141		49,537,978,767	48,408,333,031
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+153+154+155)</b>	<b>150</b>		<b>3,743,182,352</b>	<b>462,364,038</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,743,182,352	462,364,038
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,348,965,979,276</b>	<b>1,338,164,317,560</b>
<b>I.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>1,235,229,314,137</b>	<b>1,140,411,397,179</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		1,229,517,976,527	1,139,948,013,387
	- Nguyên giá	222		1,556,320,405,180	1,429,262,566,674
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326,802,428,652)	(289,314,553,287)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		5,711,337,610	463,383,792
	- Nguyên giá	228		6,279,694,049	994,709,742
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(568,356,440)	(531,325,950)
<b>IV.</b>	<b>TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)</b>	<b>240</b>		<b>91,574,333,472</b>	<b>181,036,500,478</b>
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91,574,333,472	181,036,500,478
<b>V.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>3,000,000,000</b>	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

11/06/2018

3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>19,162,331,667</b>	<b>16,716,419,903</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		19,162,331,667	16,716,419,903
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,474,290,845,118</b>	<b>1,487,345,176,144</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>611,939,494,092</b>	<b>603,434,948,820</b>
<b>I.</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319)</b>	<b>310</b>		<b>250,345,877,323</b>	<b>254,162,993,190</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,904,651,370	805,298,005
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54,908,497	1,994,697,182
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,865,505,195	1,886,265,851
4.	Phải trả người lao động	314		16,821,792,750	31,831,062,501
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,078,951,956	11,918,637,912
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1,300,171,207	785,050,486
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		206,852,974,965	204,891,927,848
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,466,921,386	50,053,405
<b>II.</b>	<b>NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340)</b>	<b>330</b>		<b>361,593,616,769</b>	<b>349,271,955,630</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		361,593,616,769	349,271,955,630
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>862,351,351,026</b>	<b>883,910,227,324</b>
<b>I.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418)</b>	<b>410</b>		<b>862,351,351,026</b>	<b>883,910,227,324</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		91,519,567,453	70,713,005,706
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,831,783,574	81,197,221,618
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,540,263,214	(26,712,719,312)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,291,520,360	107,909,940,930
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>E.</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,474,290,845,118</b>	<b>1,487,345,176,144</b>



Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Buôn Me Thuột, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Lê Thanh Cán  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		168,376,340,257	199,158,060,595	278,873,646,908	276,121,589,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	100,705,013	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		168,376,340,257	199,158,060,595	278,772,941,895	276,121,589,538
4. Giá vốn hàng bán	11		117,014,538,145	116,952,619,395	192,160,378,904	153,432,368,898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,361,802,112	82,205,441,200	86,612,562,991	122,689,220,640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,169,516,146	614,395,008	2,489,926,308	618,505,322
7. Chi phí tài chính	22		20,640,610,051	11,436,450,976	30,155,092,755	20,062,239,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,862,332,287	11,029,836,053	17,922,849,724	19,891,627,953
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		4,575,793,751	1,567,201,038	6,650,417,400	2,778,195,575
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,550,003,175	3,572,065,122	15,408,116,219	12,169,360,091
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		20,764,911,281	66,244,119,072	36,888,862,926	88,297,931,292
12. Thu nhập khác	31		758,011,797	9,291,213	1,872,458,867	9,291,213
13. Chi phí khác	32		232,682,709	57,785,522	11,619,718,639	57,785,522
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		525,329,088	(48,494,308)	(9,747,259,772)	(48,494,308)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,290,240,369	66,195,624,763	27,141,603,154	88,249,436,984
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		4,563,615,146	3,204,872,573	5,850,082,794	4,436,289,037
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,726,625,223	62,990,752,191	21,291,520,360	83,813,147,947
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		229	861	229	1,145
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP. BUÔN MA THUỘT, ngày 07 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

TP. BUÔN MA THUỘT, tỉnh Đ. LẮK

*(Signature)*

Lê Thanh Cường  
 Kế toán trưởng

Lê Thanh Căn  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,141,603,154	88,249,436,984
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33,911,021,688	29,059,075,103
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,808,202,415	11,367,076,843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19,489,576,495	48,494,308
- Chi phí lãi vay	06	17,922,849,724	19,891,627,953
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2,748,645,422	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103,021,898,897	148,615,711,191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32,142,348,310)	(3,697,339,743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,129,645,736)	(6,112,391,289)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5,778,162,984)	(19,253,944,981)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,445,911,764)	(102,385,082)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18,764,024,719)	(15,017,838,661)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,613,381,223)	(4,205,319,883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15,148,424,161</b>	<b>100,226,491,552</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15,322,123,680)	(17,851,235,237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1,883,991,816	9,291,213
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16,438,131,864)</b>	<b>(17,841,944,024)</b>



Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,500,000,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	165,559,971,339	139,532,525,489
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171,329,424,995)	(223,636,190,588)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,497,651,275)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(39,767,104,930)</b>	<b>(84,103,665,099)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(41,056,812,633)</b>	<b>(1,719,117,571)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>93,068,388,254</b>	<b>33,533,482,532</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>52,011,575,621</b>	<b>31,814,364,961</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 07 năm 2018



Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con); Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### 4. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	30 Nguyễn Chí Thanh- P. Tân An- Tp Buôn Ma Thuột	75%	75%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các Công ty trong tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản phải thu**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

#### **7. Tài sản thuê hoạt động**

##### ***Tập đoàn là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

##### ***Giấy chứng nhận ISO***

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

#### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 10. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### 12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buon Ma Thuot, tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuận đó.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2017 : 22.710 VND/USD  
0,3745 LAK/VND

30/06/2018 : 22.926 VND/USD  
0,3672 LAK/VND

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **17. Công cụ tài chính**

### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.195.464.120	390.485.969
Tiền gửi ngân hàng	20.388.611.501	59.677.902.285
Các khoản tương đương tiền	30.428.500.000	33.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>52.011.575.621</u></b>	<b><u>93.068.388.254</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV TM&DV Nam Quốc Đạt	901.863.431	
Công ty Khải Hưng	3.182.496.469	
Công ty UKKO	1.324.354.560	420.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.408.714.461</u></b>	<b><u>420.000.000</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lê Văn Yên ( Xây dựng)	3.542.310.632	
XDCB Trần Anh Long	1.684.095.861	
Công ty TNHH MTV ĐT và TKXD NHT	509.597.511	
Công ty KHang Thịnh	1.017.611.000	
Công ty vận chuyển quốc tế PK		204.945.260
Công ty TNHH MTV cơ khí BK	3.046.807.273	2.195.229.465
Công ty TNHH DX-TM H&K		1.800.962.579
Trả trước khác	1.794.063.197	1.030.804.720
<b>Cộng</b>	<b><u>11.594.485.474</u></b>	<b><u>5.231.942.024</u></b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Vườn ươm	319.341.762			-
Lãi dự thu			136.250.000	-
Tạm ứng của nhân viên	1.881.893.904		645.306.200	
Các khoản phải thu khác	827.693.501		808.275.037	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.028.929.167</u></b>		<b><u>1.589.831.237</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	17.113.308.934		6.308.911.127	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.371.182.844		2.796.783.615	-
Thành phẩm	27.053.486.989		39.302.638.289	-
<b>Cộng</b>	<b><u>49.537.978.767</u></b>		<b><u>48.408.333.031</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Tài sản ngắn hạn khác**

Thuế GTGT được khấu trừ.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	186.898.960.652	70.631.214.211	34.910.532.919	2.492.370.106	1.134.329.488.786	1.429.262.566.674
Mua sắm mới	3.356.367.102		149.956.427		106.498.458.992	110.004.782.522
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				32.843.137	13.628.022.911	13.660.866.048
Thanh lý, nhượng bán				47.575.549	22.780.604.293	30.713.922.033
Chênh lệch tỷ giá (*)	5.568.782.104	1.359.072.610	957.887.477	2.507.102.518	1.349.980.529.160	1.556.320.405.180
<b>Số cuối năm</b>	<b>195.824.109.858</b>	<b>69.722.286.821</b>	<b>38.286.376.823</b>	<b>2.507.102.518</b>	<b>1.349.980.529.160</b>	<b>1.556.320.405.180</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	84.331.935.218	39.217.411.429	23.083.102.657	2.350.082.514	140.332.021.469	289.314.553.287
Khấu hao trong năm	5.121.190.091	3.281.854.267	1.431.784.839	23.606.313	24.021.082.500	33.879.518.011
Thanh lý, nhượng bán				20.403.478	2.134.048.698	2.154.452.176
Chênh lệch tỷ giá (*)	1.676.533.603	779.648.979	471.337.605	45.464.274	2.789.825.069	5.762.809.529
<b>Số cuối năm</b>	<b>91.129.658.912</b>	<b>43.278.914.675</b>	<b>24.986.225.101</b>	<b>2.398.749.624</b>	<b>165.008.880.340</b>	<b>326.802.428.652</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	102.567.025.434	31.413.802.782	11.827.430.262	142.287.592	993.997.467.317	1.139.948.013.387
<b>Số cuối năm</b>	<b>104.694.450.946</b>	<b>26.443.372.146</b>	<b>13.300.151.722</b>	<b>108.352.894</b>	<b>1.084.971.648.820</b>	<b>1.229.517.976.527</b>

(\*) Do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	376.918.020	617.791.722	994.709.742
Tăng trong năm	5.272.702.500		5.272.702.500
Chênh lệch tỷ giá (*)		12.281.807	12.281.807
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.649.620.520</b>	<b>630.073.529</b>	<b>6.279.694.049</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	253.319.675	278.006.275	531.325.950
Khấu hao trong năm		31.053.676	31.053.676
Chênh lệch tỷ giá (*)		5.526.813	5.526.813
<b>Số cuối năm</b>	<b>253.319.675</b>	<b>315.036.765</b>	<b>568.356.440</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	123.598.345	339.785.447	463.383.792
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.396.300.845</b>	<b>315.036.765</b>	<b>5.711.337.610</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vườn Cao su	82.009.956.648	179.678.913.680
Vườn rừng, chuối, sầu riêng	6.154.066.186	112.310.809
Đầu tư xây dựng khác	3.410.310.638	1.245.275.989
<b>Cộng</b>	<b>91.574.333.472</b>	<b>181.036.500.478</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

- Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng cao su .

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	52.054.292	86.037.745
Văn phòng tại Lào	4.334.579.105	1.585.463.215
Công ty TNHH NN CNC DRI	1.190.178.529	
Nông trường 1	1.787.881.360	2.361.288.777
Nông trường 2	1.292.701.616	1.942.701.637
Nông trường 3	7.575.845.259	7.908.627.372
Nông trường 4	786.471.838	711.155.463
Xí nghiệp chế biến mù	2.142.619.668	2.121.145.694
<b>Cộng</b>	<b><u>19.162.331.667</u></b>	<b><u>16.716.419.903</u></b>

**11. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Bình điền Quảng Trị	2.341.560.569	
Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	2.333.428.922	32.877.938
Công ty TNHH SX TM DV 96	520.832.645	
Công ty XNK Bình Dương	546.812.000	
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	1.442.788.671	204.325.768
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	542.851.691	
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường số 1	337.037.037	107.386.916
Công ty Tuấn Hưng Tây Nguyên	493.910.000	
Các nhà cung cấp khác	1.345.429.835	460.707.383
<b>Cộng</b>	<b><u>9.904.651.370</u></b>	<b><u>805.298.005</u></b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tân An Thịnh Việt Nam		1.690.966.622
Công ty UKKO		303.730.560
Nam Thịnh Phát commercial Company limited	54.908.497	
<b>Cộng</b>	<b><u>54.908.497</u></b>	<b><u>1.994.697.182</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá (*)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.070.516.174	30.575.709.743	27.613.381.223	(19.967.784)	4.012.876.910
Thuế thu nhập cá nhân	815.749.677	4.833.781.122	3.812.980.370	16.077.856	1.852.628.285
Tiền thuê đất		1.463.727.448	1.463.727.448		
Các loại thuế khác		271.468.843	271.468.843		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.886.265.851</u></b>	<b><u>37.144.687.156</u></b>	<b><u>33.161.557.884</u></b>	<b><u>(3.889.928)</u></b>	<b><u>5.865.505.195</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong năm. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Đối với Công ty con, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm chạp mùa, sau đó phải nộp thuế TNDN thuế suất 20%.

Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

**14. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 06/2018 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Văn phòng công ty	488.677.582	1.815.533.410
Nông trường 1	4.902.219.617	6.750.774.737
Nông trường 2	3.416.733.093	4.734.030.740
Nông trường 3	3.964.431.322	5.514.345.380
Nông trường 4	2.583.855.800	2.979.460.045
XNCB mù	1.045.449.824	1.675.967.469
Lương hoàn thành mục tiêu toàn công ty	54.993.212	8.360.950.720
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	365.432.300	
<b>Cộng</b>	<b><u>16.821.792.750</u></b>	<b><u>31.831.062.501</u></b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản	2.513.052.446	5.457.405.340
Chi phí thuê đất liên kết	5.565.899.510	3.860.738.035
Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường		2.123.848.110
Chi phí phải trả khác		476.646.427
<b>Cộng</b>	<b><u>8.078.951.956</u></b>	<b><u>11.918.637.912</u></b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>		
Phải trả góp vốn chi thun	64.842.198	64.842.198
Kinh phí công đoàn	6.737.580	7.286.420
Bảo hiểm xã hội		18.885.180
Các khoản Thuế XDCB	304.422.105	319.131.405
Chi phí thuê đất liên kết	88.986.029	87.251.455

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	308.716.275	206.367.550
Tiền, vật tư, hàng hóa mượn tạm		20.383.802
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	526.467.019	60.902.476
<b>Cộng</b>	<b>1.300.171.207</b>	<b>785.050.486</b>

**17. Vay ngắn hạn và dài hạn***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Việt Lào	62.403.594.772	62.403.594.772	70.050.243.632	70.050.243.632
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam				
- Chi nhánh Lào	121.087.836.920	121.087.836.920	89.684.221.007	89.684.221.007
Vay dài hạn đến hạn trả	23.361.543.273	23.361.543.273	45.157.463.209	45.157.463.209
<b>Cộng</b>	<b>206.852.974.965</b>	<b>206.852.974.965</b>	<b>204.891.927.848</b>	<b>204.891.927.848</b>

*Vay dài hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Lào Việt				
- Ngân hàng công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	361.593.616.769	361.593.616.769	349.271.995.630	349.271.995.630
<b>Cộng</b>	<b>361.593.616.769</b>	<b>361.593.616.769</b>	<b>349.271.995.630</b>	<b>349.271.995.630</b>

**18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	37.439.741.854	(26.712.719.312)	742.727.022.542
Lợi nhuận trong năm trước		-	144.509.940.930	144.509.940.930
Chia cổ tức			(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Điều chỉnh hồi tố			(24.232.576.090)	(24.232.576.090)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính		33.273.263.852		33.273.263.852
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>70.713.005.706</b>	<b>56.964.645.528</b>	<b>859.677.651.234</b>
Số dư đầu năm nay	732.000.000.000	70.713.005.706	81.197.221.618	883.910.227.324
Lợi nhuận trong năm			21.291.520.360	21.291.520.360
Chia cổ tức			(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Trích lập quỹ			(2.824.382.314)	(2.824.382.314)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính		20.806.561.747		20.806.561.747
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>91.519.567.453</b>	<b>38.831.783.574</b>	<b>862.351.351.026</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>
Doanh thu Cao su	167.156.692.926	197.540.243.685
Doanh thu khác	1.219.647.331	1.617.816.910
<b>Cộng</b>	<b><u>168.376.340.257</u></b>	<b><u>199.158.060.595</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	114.948.349.014	115.068.875.142
Giá vốn khác	2.066.189.131	1.883.744.253
<b>Cộng</b>	<b><u>117.014.538.145</u></b>	<b><u>116.952.619.395</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	500.077.154	20.150.078
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	669.438.992	594.244.930
Chiết khấu thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.169.516.146</u></b>	<b><u>614.395.008</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</u>
Chi phí lãi vay	8.862.232.287	11.029.836.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.126.172.286	303.578.460
Chi phí tài chính khác	652.205.478	103.036.463
<b>Cộng</b>	<b><u>20.640.610.051</u></b>	<b><u>11.436.450.976</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>
Chi phí cho nhân viên	716.091.596	565.316.071
Chi phí dụng cụ, NVL	1.020.514.044	316.080.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.581.618	82.374.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.994.123.087	420.015.293
Các chi phí khác	769.483.406	183.414.956
<b>Cộng</b>	<b>4.575.793.751</b>	<b>1.567.201.038</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>
Chi phí nhân công	2.484.806.921	1.753.819.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.691.269	127.777.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.285.609	578.141.105
Chi phí phí, lệ phí		44.910.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.441.781	372.406.607
Chi phí bảo hiểm	2.892.777.595	695.009.352
<b>Cộng</b>	<b>6.550.003.175</b>	<b>3.572.065.122</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>
Thu tiền bán mỏ đất	758.011.797	
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		9.291.213
<b>Cộng</b>	<b>758.011.797</b>	<b>9.291.213</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	0	57.785.522
Chi phí khác	232.682.709	
<b>Cộng</b>	<b>232.682.709</b>	<b>57.785.522</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.726.625.223	62.990.752.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.726.625.223	62.990.752.191
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	73.200.000	73.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>229</b>	<b>861</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>73.200.000</b>	<b>73.200.000</b>

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 07 năm 2018

\_\_\_\_\_  
Người lập biểu\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cần  
Tổng Giám đốc